TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-01-2022
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Long– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai theo thủ tục rút gọn vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 244/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/12/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Lê Đình H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn bị đơn có yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết bà Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Lê Đình H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống được khoảng 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không có sự quan tâm lẫn nhau nên nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông H có 03 con chung là Lê Thị T, sinh năm 1989, Lê Thị H, sinh năm 1992, Lê Đình H, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành nên khi ly hôn bà T không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Tài sản chungđương sự tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết ông Lê Đình H trình bày::

Ông H và bà Đỗ Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, ông và bà T chung sống đến khoảng năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do thường xảy ra cãi vã, vợ chồng không có sự quan tâm lẫn nhau, nay xác định không thể tiếp tục chung sống nên ông H thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống ông H và bà T có 03 con chung là Lê Thị T, sinh năm 1989, Lê Thị H, sinh năm 1992, Lê Đình H, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành nên khi ly hôn không có yêu cầu gì

Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có đơn yêu cầu vắng mặt theo quy định tai Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Đỗ Thị T và ông Lê Đình H là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Đỗ Thị Tkhởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Lê Đình H có nơi cư trú tại thị trấn Tân Khai, huyện H, nên đây là vụ án Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả hai đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị T và ông Lê Đình H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn nên đây là vụ án hôn nhân gia đình tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộluật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, nhận thấy: bà T và ông H chung sống với nhau từ năm 1989, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó giữa bà T và ông H không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Việc bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông H là phù hợp với quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ -QH 10 ngày 09/6/2000; Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Các con chung đều đã trên 18 tuổi và các đương sự không ai có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Nợ chung: Đương sự trình bày không có nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí:Nguyên đơn H chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 củaBộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân vàgia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữabà Đỗ Thị T và ông Lê Đình H.

2. Về con chung: Các con chung đều đã trên 18 tuổi và các đương sự không ai có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét.

5.Về án phí: Bà Đỗ Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013662 ngày 29/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Nơi cấp GCNKH;
- Lưu HS;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Học